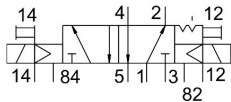
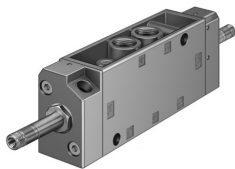


# **Van điện từ** **JMFH-5-1/4-S-NPT** Số bộ phận: 15614

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                             |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                          |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 30.5 mm                                                       |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1100 l/ph                                                     |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 1/4 NPT                                                       |
| Điện áp vận hành                                           | thông qua cuộn điện từ, được đặt hàng riêng                   |
| Áp suất vận hành                                           | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar                               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                        |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                     |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                          |
| Chiều rộng định mức                                        | 7 mm                                                          |
| Kích thước lưới                                            | 32 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                        |
| Nút ghi đè                                                 | khớp                                                          |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                     |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                           |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                                                  |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.12 MPA...0.8 MPA<br>1.2 bar...8 bar                         |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 25 Hz                                                         |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 11 ms                                                         |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2200 µs                                                       |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 3700 µs                                                       |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | Xem cuộn điện từ, được đặt hàng riêng                         |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B2-L                                                |

| Đặc tính                       | Giá trị                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------|
| Nhiệt độ bảo quản              | -20 °C...60 °C                                 |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                 |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...40 °C                                  |
| trọng lượng sản phẩm           | 530 g                                          |
| Cổng nối điện                  | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng            |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý: |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82 | M5                                             |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84 | M5                                             |
| Cổng nối khí điều khiển 12     | 10-32 UNF-2B                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 14     | 10-32 UNF-2B                                   |
| Cổng nối khí nén 1             | 1/4 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 2             | 1/4 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 3             | 1/4 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 4             | 1/4 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 5             | 1/4 NPT                                        |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                  |
| Vật liệu của phốt              | NBR<br>TPE-U (PU)                              |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực                                |